

## NÔ TỶ TRONG PHÁP LUẬT THỜI LÝ - TRẦN

**TS. Bùi Văn Hùng**  
**Trường Đại học Đà Lạt**

**Tóm tắt:** Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV dưới các triều đại Lý, Trần, Hồ, tầng lớp nô tỳ tồn tại và ngày càng phát triển về loại hình và số lượng. Nô tỳ có nguồn gốc từ tù binh trong chiến tranh, tội phạm, nợ nần; là tài sản thừa kế, cho tặng, mua bán. Nô tỳ thuộc quyền sở hữu của nhà vua, nhà chùa, tư nhân. Vì thế, nô tỳ không chỉ là người phục dịch trong gia đình mà còn tham gia sản xuất, khai hoang và đóng góp một phần vào các cuộc kháng chiến chống xâm lược. Làm rõ điều này chính là góp phần làm sáng tỏ một nét đặc trưng của của xã hội Việt Nam trong thời kỳ tiền cận đại. Điều đáng lưu ý là, chế độ nô tỳ không chỉ tồn tại trong xã hội người Kinh (Việt) mà còn rất phổ biến trong xã hội của các dân tộc thiểu số.

**Từ khóa:** Nô tỳ, pháp luật, xã hội Việt Nam, triều Lý, triều Trần.

### 1. Nô tỳ triều Lý (1009 - 1225)

Trong xã hội Đại Việt thời Lý, nô tỳ là một bộ phận không nhỏ so với nông dân làng xã. Trong năm Nhâm Ngọ (1042), trước khi ban hành Bộ luật *Hình thư*, Lý Thái Tông đã ban lệnh: “Các quan chức đô, ai bỏ trốn thì phạt 100 trượng, thích vào mặt 50 chữ và xử tội đồ. Các quân sĩ trước bị tội đồ nếu trốn vào núi rừng đồng nội cướp của người thì xử 100 trượng, thích vào mặt 30 chữ” (Toàn thư, 1998, tập I, tr. 262). Ghi chép trên cho thấy, những người phạm tội phần lớn đều bị bắt làm nô tỳ của nhà vua. Nguồn nô tỳ này còn bao gồm đông đảo và quan trọng hơn là tù binh trong chiến tranh, thường dân mắc tội, hoặc nô tỳ của tư nhân bị sung công. Năm 1125, Mạc Hiến là thủ lĩnh châu Quảng Nguyên làm phản, chạy sang Trung Quốc, bị quan quân nhà Tống bắt được, giao về cho nhà Lý, bị đày đi Nghệ

An, còn vợ con đều sung làm “quan nô” (Toàn thư, 1998a, tập I, tr. 293).

Để quản lý nô tỳ, nhà Lý thường sai người thích chữ vào mặt. Năm 1043, Vua Lý Thái Tông ban lệnh: “Quân sĩ bỏ trốn quá 1 năm xử 100 trượng, thích vào mặt 50 chữ... quân sĩ không theo xa giá cũng xử trượng như thế và thích vào mặt 10 chữ” (Toàn thư, 1998a, tập I, tr. 265). Loại nô tỳ này được nhà Lý bố trí cho phục dịch trong cung đình hoặc lao động ở biên viễn. Năm 1044, Lý Thái Tông đánh thắng Chiêm Thành, bắt được rất nhiều người Chăm mang về: “Ngày hôm ấy, bầy tôi dâng tù binh hơn 5 nghìn tên và các thứ vàng bạc châu báu. Xuống chiếu cho các tù binh đều được nhận người cùng bộ tộc, cho ở từ trấn Vĩnh Khang (Nghệ An) đến Đăng Châu (Yên Bái, Lào Cai), đặt hương ấp phỏng theo tên gọi cũ của Chiêm Thành” (Toàn thư, 1998b, tập II, tr. 267). Một số nữ tù người Chăm được dùng làm

cung nữ, năm 1046, nhà Vua sai dựng cung riêng (Ngân Hán) cho các cung nữ Chiêm Thành (Toàn thư, 1998b, tập II, tr. 208).

Nô tỳ của tư nhân bị sung công, thể hiện trong sắc lệnh năm 1118: “Cấm nô bộc của các nhà dân trong ngoài kinh thành không được thích mực vào ngực, vào chân như cấm quân cùng là xăm hình rồng ở mình, ai phạm thì sung làm quan nô” (Toàn thư, 1998, tập II, tr. 289), hoặc sắc lệnh năm 1129: “Nô tỳ của vương hầu và các quan không được cậy thế đánh đập quan quân và bách tính, kẻ nào phạm thì gia chủ phải tội đồ, nô sung làm quan nô” (Toàn thư, 1998b, tập II, tr. 303).

Một nguồn nô tỳ quan trọng khác là do nghèo đói phải bán vợ, đợ con làm nô tỳ. Năm 1103, Thái hậu Ý Lan ban lệnh: “Phát tiền ở kho Nội phủ để chuộc con gái nhà nghèo đã phải bán đi ở đợ gả cho những người góa vợ” (Toàn thư, 1998b, tập II, tr. 284).

Ngoài nguồn nô tỳ đông đảo thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, nhà chùa và quan lại cũng là đối tượng sở hữu nô tỳ. Phật giáo thịnh hành vào thời Lý, nhà chùa không chỉ có ruộng đất mà còn có cả nô tỳ cày ruộng. Năm 1088, Lý Nhân Tông ban chiếu quy định phân loại chùa thành 3 hạng là đại, trung và hạ; cử quan lại quản lý ruộng đất, kho tàng và nô tỳ. Quan lại ở Triều đình cũng có một số lượng nô tỳ không nhỏ. Năm 1096, Thái sư Lê Văn Thịnh đố hỏi hủ đệ nhà vua, bị triều đình trừng trị mới biết: “Lê Văn Thịnh có gia nô người nước Đại Lý có phép thuật kỳ lạ, cho nên mượn thuật ấy toan làm chuyện thí nghịch” (Toàn thư, 1998b, tập II, tr. 283). Có thể nói, nô tỳ phổ biến tới mức gần như các nhà khá giả đều có nô tỳ hầu hạ phục dịch.

Địa vị của nô tỳ rất thấp kém, pháp luật quy định rằng nô tỳ của quan lại không được lấy con gái của dân tự do làm vợ. Năm 1128, Lý Thần Tông ban lệnh: “Cấm gia nô và tạo lệ của các quan không được lấy con gái lương dân” (Toàn thư, 1998b, tập II, tr. 300). Nô tỳ của vương hầu và quan lại triều đình không được cậy thế chủ của mình để hà hiếp, bóc lột nhân dân.

Sự phát triển của chế độ nô tỳ làm cho số lượng dân tự do suy giảm. Đây là lực lượng cơ bản chịu nghĩa vụ thuế khóa, lao dịch, binh dịch của Nhà nước. Để bảo vệ dân tự do, nhà Lý ban hành nhiều sắc lệnh và chế tài khắt khe. Năm 1043, Lý Thái Tông ban chiếu rằng: “Kẻ nào đem bán hoàng nam trong dân làm gia nô cho người ta, đã bán rồi thì đánh 100 trượng, thích chữ vào mặt 20 chữ, chưa bán mà đã làm việc cho người thì cũng đánh trượng như thế, thích vào mặt 10 chữ” (Toàn thư, 1998b, tập II, tr. 264).

Cũng vì sự gia tăng của đông đảo nô tỳ trong xã hội, nhà Lý đã sử dụng lực lượng này trong sản xuất nông nghiệp. Một phần lớn nô tỳ là tù binh bị bắt trong chiến tranh được nhà Lý an trí ở những vùng xa xôi hẻo lánh, khai khẩn đất hoang; phần còn lại được phân phát cho vương hầu, tướng lĩnh và quan lại làm nô tỳ. Như đã nêu, trong cuộc chiến tranh với Chiêm Thành năm 1044, nhà Lý bắt được hơn 5 nghìn tù binh và đẩy đi khai hoang lập làng ở các vùng biên giới, các vùng trũng và vùng ven các sông lớn. Một trong những cụm làng do tù binh Chăm khai lập là vùng Phú Gia - Phú Xá (Xù, Gạ, thuộc phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội ngày nay). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép, vào thời Trần, Trần Nhật Duật từng đến địa phương này: “Nhật

Duật thích chơi với người nước ngoài, thường cưỡi voi đến chơi thôn Bà Già (thôn này hồi Lý Thánh Tông đánh chiếm Chiêm Thành, bắt được người Chiêm cho ở đây, lấy tiếng Chiêm đặt tên là Đa Gia Ly, sau gọi thành Bà Già)<sup>1</sup> có khi ba bốn ngày mới về” (Toàn thư, 1998b, tập II, tr. 118). Xác nhận điều này, nhà sử học Ngô Sĩ Liên viết: “Thái Tông, Thánh Tông nhà Lý đánh Chiêm, bắt được người Chiêm đem về chia cho ở các châu, ấp. Các ấp ấy đều phỏng theo tên cũ của Chiêm, tức là các trại, sở bấy giờ” (Trương Hữu Quýnh, 1982, tr. 78). Nhiều làng Chăm ở Nam Đàn và 4 làng Chăm ở Hưng Nguyên cũng được thành lập trong khoảng thời gian này. Ngoài tù binh Chăm, nhiều tù binh người Tống, Lào cũng được sử dụng vào công cuộc khẩn hoang. Loại nô tỳ này thường thừa kế cả thân phận, con cháu họ đời đời làm nô tỳ. Lê Văn Hưu nhận xét: “Lý Thánh Tông bắt vua nước ấy là Chế Củ, bắt làm tù dân nước ấy 5 vạn người, đến nay vẫn còn phải chịu làm tôi tớ” (Toàn thư, 1998a, tập I, tr. 174). Như vậy, tù binh bắt được trong chiến tranh được nhà Lý sử dụng khá rộng rãi làm nô tỳ khai hoang, mở rộng sản xuất.

Nhiều tội nhân của Nhà nước cũng bị giáng làm nô tỳ và đày đi cày ruộng, sản xuất ở những ruộng đất công của triều đình. Năm 1150, Thái úy Đỗ Anh Vũ mắc tội lộng quyền, bị Vua Lý Anh Tông trị tội, đày đi cày ruộng ở xã Nhật Tảo, nhưng sau được Thái hậu xin cho phục hồi chức cũ, đã lập mưu bắt những người tố cáo phải làm điền hoàn<sup>2</sup> (Toàn thư, 1998a, tập I, tr. 318-319). Toàn bộ hoa lợi ruộng đất thu được từ công

sức lao động của tội nhân đều thuộc quyền quản lý của Nhà nước, nghĩa là thân phận của tội nhân như nô tỳ của Nhà nước.

Như vậy, pháp luật nhà Lý thừa nhận sự tồn tại của bộ phận đông đảo nô tỳ trong xã hội Đại Việt. Nhà Lý ban bố nhiều sắc lệnh, văn bản pháp quy về vấn đề này. Tuy nhiên, những tài liệu liên quan phần lớn đều thất lạc nên việc nghiên cứu về chế độ nô tỳ thời kỳ này còn khá nhiều hạn chế.

## 2. Nô tỳ triều Trần (1225 - 1400)

Nô tỳ thời Trần đông đảo hơn so với thời Lý, pháp luật thời Trần vì thế quy định rõ ràng hơn nhiều. Trong thời kỳ đầu, nhà Trần phải lo xây dựng và củng cố chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền, tổ chức cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông nên địa vị nô tỳ cũng được nâng cao hơn một bước so với thời Lý, nhưng về sau, địa vị nô tỳ càng thấp kém.

Thời Lý không thấy nhắc tới việc nô tỳ tham gia cuộc kháng chiến chống Tống, nhưng tới thời Trần, nô tỳ không chỉ được sử dụng trong việc khai phá đất đai mở rộng diện tích canh tác hay phục dịch mà còn là lực lượng quan trọng trong chiến đấu chống kẻ thù xâm lược. Cuộc hội quân lớn năm 1285 ở Vạn Kiếp có đến hơn 20 vạn người, trong đó có khá đông quân lính của các vương hầu. Nhiều gia tướng anh hùng của Trần Quốc Tuấn như Yết Kiêu, Dã Tượng, Nguyễn Địa Lô... được sử sách ghi danh. Khi rút đại quân từ Nội Bàng (Chũ) về hội ở Vạn Kiếp, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn cảm kích tấm lòng trung nghĩa của gia tướng<sup>3</sup> mà thốt lên: “Chim hồng học sở dĩ bay cao được, tất phải nhờ có sáu cái xương

<sup>1</sup> Có lẽ Lý Thánh Tông cũng an trí tù binh người Chăm ở đây sau thắng lợi năm 1069 như Lý Thái Tông đã làm 1044.

<sup>2</sup> Nô tỳ cày ruộng công.

<sup>3</sup> Gia tướng của Trần Quốc Tuấn là Yết Kiêu, không sợ nguy nan chống thuyền địch chủ tướng ở Nội Bàng.

trụ ở cánh, nếu không có sáu cái xương trụ cứng rắn, thì chim hồng hộc cũng chỉ như loài chim thường thôi” (Cương mục, 1998, tập I, tr. 517). Năm 1282, hội nghị tướng lĩnh, quý tộc họp ở Bình Than, Trần Quốc Toàn còn nhỏ không được dự bàn đã tức giận về nhà lập một đạo quân hơn một nghìn người, hầu hết là gia nô, cờ thêu 6 chữ vàng “*Phá cường tặc báo hoàng ân*” lập nên rất nhiều công trạng. Năm 1285, quân Nguyên đưa bọn đầu hàng Trần Kiện về Trung Quốc, gia nô của Trần Quốc Tuấn là Nguyễn Địa Lô bán chết Trần Kiện, được vua Trần khen thưởng rất hậu.

Nhờ có nhiều công trạng to lớn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông nên các vua Trần thường ngăn cấm quan lại không được đối xử khắt khe với nô tỳ: “Vua thường răn bảo vệ sĩ không được quát mắng gia đồng; lại bảo với các hầu cận rằng: ngày thường thì bao nhiêu người hầu hạ xung quanh, đến khi nước nhà gặp hoạn nạn, thì chỉ thấy có bọn ấy thôi. Câu nói ấy có ý cảm động công lao gia đồng đã theo hầu khó nhọc trong khi mình đi lánh nạn” (Cương mục, 1998, tập I, tr. 540). Trái lại, những kẻ hàng giặc, trừ quý tộc Trần, phần lớn đều bị biến thành nô tỳ: “Hai làng Băng Hà và Bà Diêm, khi giặc mới đến đã đầu hàng ngay, nay bắt dân hai làng ấy phải tội đồ làm sai sử hoành (nô tỳ), không được dùng làm quan” (Cương mục, 1998, tập I, tr. 542).

Tuy nhiên, phần lớn nô tỳ của Nhà nước được sử dụng vào việc khai hoang, đắp đê, lập làng. Năm 1230, Trần Thái Tông định thể lệ cho những người phải tội đồ đều thành nô tỳ: “Những người can tội thường phạm: ai phải đày đi làm người “hoành” (nô tỳ - TG) ở Tảo xã (nay là Nhật Tảo - TG),

thì thích sáu chữ vào mặt, mỗi người phải cày cấy 3 mẫu ruộng công, mỗi năm nộp 300 thăng lúa” (Cương mục, 1998, tập I, tr. 450). Nhiều tù binh chiến tranh thành nô tỳ, cho ở vào một nơi xa xôi để khai hoang, cày cấy như thời Lý. Một nguồn nô tỳ khác do dân nghèo đói mà phải bán vợ con làm nô tỳ, ví như năm 1290 “dân bị đói to, một thăng gạo trị giá một quan tiền, nhiều người dân phải bán ruộng đất và con trai, con gái, để lấy lương ăn” (Cương mục, 1998, tập I, tr. 543).

Quý tộc Trần sở hữu rất nhiều nô tỳ, khi đi đâu cũng mang theo rất nhiều nô tỳ hầu hạ: “Người theo hầu nhiều thì 1000, ít thì 100 người” (Toàn thư, 1998, tập II, tr. 25). Vua Trần còn khuyến khích quý tộc chiêu mộ dân nghèo lưu vong làm nô tỳ khai hoang lập ấp để ổn định kinh tế - xã hội đất nước. Năm 1266, Trần Thánh Tông xuống chiếu cho các “Vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập dân phiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng bỏ hoang, lập thành điền trang” (Toàn thư, 1998b, tập II, tr. 36).

Lực lượng nô tỳ còn được sử dụng rộng rãi để đắp đê chống lụt, lập thành trang trại, điền trang, thái ấp: “Trước đây, các nhà vương hầu, công chúa lập điền trang ở ven sông thì đất phù sa mới bồi đều thuộc về người chủ” (Toàn thư, 1998b, tập II, tr. 154). Nhà Trần còn cho phép tôn thất sử dụng nô tỳ khai hoang lấn biển: “Trước kia các nhà tôn thất thường sai nô tỳ của mình đắp đê bồi ở bờ biển để ngăn nước mặn, sau hai ba năm, khai khẩn thành ruộng, cho họ lấy lẫn nhau và ở ngay đấy, lập ra nhiều ruộng đất tư trang” (Toàn thư, 1998b, tập II, tr. 193). Năm 1362, nhà Vua: “Lại sai các tư nô ra khai khẩn ở bờ bên bắc sông Tô Lịch để

trồng hành, tỏi và các thứ rau; gọi chỗ phường ấy là “Toán viên” (vườn tỏi)” (Toàn thư, 1998b, tập II, tr. 142).

Dù vậy, nô tỳ thời Trần cũng như thời Lý không giống như thân phận nô lệ của châu Âu thời kỳ cổ đại. Nô tỳ tuy là lực lượng sản xuất đáng kể như vậy nhưng không phải là thành phần dân cư chủ yếu, họ có gia đình và tài sản (ví dụ: thường công trong chiến tranh). Trong các trang ấp của quý tộc Trần, nô tỳ được phép lấy nhau để sinh sống và làm ăn. Bia *Thánh Ân tự tam bảo điền* cho biết, Trần Nhân Tông ban thưởng cho nô tỳ và quân sĩ (gồm 7 người) 70 mẫu ruộng để cày cấy (Trương Hữu Quýnh, 1998, tr. 170).

Nô tỳ còn phục vụ, cày cấy trong chùa chiền, đền miếu. Nguồn gốc của loại nô tỳ này do hiến tặng hoặc tự nguyện mà có. Nhà Trần cũng như nhà Lý cho phép nhà chùa lập điền trang và sử dụng nô tỳ canh tác. Từ nửa sau thế kỷ XIV, xã hội phong kiến Đại Việt khủng hoảng, những trận đói kém xảy ra liên miên, nông dân làng xã bị phá sản phải vào chùa nương tựa. Bia *Đệ nhị đại tổ bi trùng tu sự tích ký* ghi lại: “Trần Nhân Tông... bảo Anh Tông đem 100 mẫu ruộng ở hương Đội Gia cùng canh phu đổi cho các sư, năm Hưng Long thứ 18, Trần Anh Tông lại ban cho sư 80 mẫu ruộng và canh phu ở hương An Định; Văn Huệ Vương Trần Quang Triều lại cúng thêm 300 mẫu ruộng ở Gia Lâm và ruộng đất ở trang Động Gia, trang An Lưu cộng hơn 1000 mẫu cùng hơn 1000 nô làm thường trú của chùa Quỳnh Lâm,... Bia *Sùng Khánh tự bi minh tịnh tự* khắc vào năm 1367, dựng ở Tuyên Quang nói rằng chùa này được cúng một “viên” ruộng cùng 2 nô tỳ” (Trương Hữu Quýnh,

1998, tr. 172). Trên chuông chùa Thánh An Quang<sup>4</sup> có chép: “Ruộng đất chia cấp cho hương lửa nô cày cấy sinh sống và ruộng đất tiền làm của tam bảo đã có phân biệt nếu trong nô chúng có người không chịu phụng sự hương lửa lại tự tiện xâm chiếm ruộng đất tam bảo thì nô chúng phải cùng nhau tố cáo...” (Trương Hữu Quýnh, 1998, tr. 171).

Địa vị xã hội và năng lực pháp luật của nô tỳ thời Trần rất thấp kém, được coi là tài sản sở hữu của chủ, là tài sản có thể trao đổi, cho, tặng, bán cùng với ruộng đất. Thân phận nô tỳ được truyền từ đời này sang đời khác, từ đời ông cha đến con cháu, trừ trường hợp nô tỳ vì nợ. Họ bị phân biệt đối xử trước pháp luật. Nếu một người thường dân hay một nô tỳ phạm tội thì kẻ bị trừng trị nặng chính là nô tỳ. Trường hợp nô tỳ tên Khoáng bị xử lăng trì trong vụ án Trần Lão bêu xấu Triều đình là một ví dụ. Năm 1337, nô tỳ Phạm Ngải của Hưng Hiếu Vương có công trong việc đánh dẹp cuộc nổi loạn của giặc Nguru Hồng nhưng khi luận công khen thưởng, Vua Trần Anh Tông lý giải: “Gia nô dầu có chiến công cũng không được dự vào quan tước của triều đình. Vì thế mới hạ chiếu cấp ruộng cho Phạm Ngải” (Cương mục, 1998, tập I, tr. 612).

Nhà Trần từng ban bố sắc lệnh giải phóng nô tỳ vào năm 1292: “Phàm những người nào đã mua dân lương thiện làm nô tỳ, nay cho người bán chuộc lại. Khi bấy giờ mấy năm đói kém luôn, nhân dân phần nhiều đem bán rẻ con gái, con gái để tự sinh sống, nên nay hạ lệnh này” (Cương mục, 1998, tập I, tr. 546).

<sup>4</sup> Nay là làng Yên Nội, phường Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Phong trào đấu tranh của nô tỳ diễn ra khá mạnh mẽ. Dù sử sách cũ ít nhắc đến, nhưng phải thừa nhận các cuộc khởi nghĩa của nô tỳ liên tục từ 1343 đến 1358. Đặc biệt là sau khi đàn áp được cuộc khởi nghĩa Ngô Bộ năm 1360, Nhà Trần phải củng cố chế độ nô tỳ: “Phàm gia nô các nhà vương hầu và công chúa đều phải có thích chữ ở trán theo phẩm hàm của mình và phải kê vào sổ hộ tịch. Nếu ai không thích chữ và khai sổ thì là hạng trộm cướp. Hễ bắt được, kẻ lớn thì trị tội; người bé thì sung công. Đó là vì cố gia nô nhà vương hầu và công chúa bấy giờ phần nhiều trốn đi làm giặc cướp”. Lời chua của Vua Tự Đức nhận xét: “Theo chế độ nhà Trần, phàm hạng gia nô sau đây đều có thích vào trán: thích chữ “Quan trung khách”, ấy là gia nô các nhà quan; thích chữ “tọa thượng nô”, ấy là người hầu cận của nhà vua, còn thì không thích chữ gì cả” (Cương mục, 1998, tập I, tr. 635).

Sự phát triển của số lượng nô tỳ trong thời Trần rất mạnh mẽ, đến nỗi năm 1401, nhà Hồ phải ban hành chính sách “hạn nô”: “Chiếu theo phẩm cấp được có số lượng khác nhau, còn thừa phải dâng lên, mỗi tên được trả 5 quan tiền. Người nào đáng được có gia nô phải xuất trình chúc thư 3 đời. Nô người nước ngoài thì không theo lệ này. Các nô đều thích vào trán để đánh dấu: Quan nô thì thích hình viên ngọc hòa châu, có khi lấy vào quân điện tiền; của công chúa thì thích hình cây dương, cây đường; của đại vương thì thích 2 khuyên đỏ, của quan nhất phẩm thích 1 khuyên đen; của quan nhị phẩm trở xuống thích 2 khuyên đen” (Toàn thư, 1998b, tập II, tr. 203).

### 3. Kết luận

Nô tỳ là một tầng lớp xã hội tồn tại suốt trong chiều dài lịch sử nước ta. Dưới thời Lý, Trần (1009 - 1400), nô tỳ có nhiều loại với nhiều nguồn gốc khác nhau. Phần lớn nô tỳ của Nhà nước (quan nô) có nguồn gốc từ tù binh, tội nhân và vợ con họ bị xung công. Hậu duệ của những tù binh đời đời giữ thân phận nô tỳ cho Nhà nước. Ngoài một phần phải phục dịch trong cung điện, lâu đài của triều đình, quý tộc vương hầu, chúng ta thấy có khá đông nô tỳ thuộc loại này phải khai hoang lập làng ở các vùng xa xôi hẻo lánh hay lao động trong những mảnh ruộng quốc khố của nhà vua. Loại nô tỳ của tư nhân, đông nhất vẫn là tài sản thuộc quyền sở hữu của tầng lớp thống trị trong xã hội. Họ là những gia đình quyền quý như quan lại, địa chủ và cả nhà chùa. Nguồn gốc xuất thân của loại nô tỳ này cũng là những tù binh bị nhà vua ban thưởng cho những công hầu, tướng lĩnh, quan lại có công lao lớn. Một phần không nhỏ là những nô lệ vì nợ, hay nghèo khó phải tự bán mình hay bán vợ con làm nô tỳ.

Địa vị của nô tỳ trong thời kỳ này không như nô lệ của châu Âu thời kỳ cổ đại, nhưng nhìn chung hết sức thấp kém. Trong luật pháp của các triều đại Lý - Trần, nô tỳ thường được nhắc tới như là một loại tài sản đặc biệt của chủ. Nhưng cũng có lúc nô tỳ được nhắc tới như là thân dân của Nhà nước. Trong cuộc kháng chiến chống xâm lược, nô tỳ đã tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh dân tộc. Ghi nhận những công trạng của họ, các ông vua quan phong kiến như Trần Thánh Tông, Trần Quốc Tuấn từng nhân

manh và nhắc nhở quan lại đối xử tốt hơn với họ. Thậm chí, sau mỗi thắng lợi của cuộc kháng chiến chống xâm lược, khi luận công, hàng ngàn nô tỳ có công lao đánh giặc được khen thưởng và có khi được giải phóng khỏi thân phận nô tỳ và tham gia vào hệ thống quan chức của Nhà nước. Đây là nét riêng của chế độ nô tỳ ở Việt Nam. Nô tỳ ở nước ta còn là lực lượng khai hoang, sản xuất nông nghiệp, có khi cả làm nghề thủ công và thương mại. Nô tỳ còn được chủ cho phép có gia đình, có tài sản nhất định để sinh sống và làm nghĩa vụ với chủ như thân phận nông nô ở Tây Âu thời Trung cổ.

Khi nô tỳ phạm tội thì chủ bị phạt hoặc chính họ phải gánh chịu hình phạt rất nặng. Luật pháp phong kiến phân biệt rất rõ ràng mức độ hình phạt giữa nô tỳ và dân tự do. Điều này thể hiện rất rõ tính giai cấp trong luật pháp phong kiến nước ta.

#### **Tài liệu tham khảo**

1. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998a), bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập I.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998b), bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập II.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1998c), bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập III.
4. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (1998), bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
5. Phan Huy Chú (1995), *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập I.
6. Phan Huy Chú (1995), *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập II.
7. Phan Huy Chú (1995), *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập III.
8. *Quốc triều hình luật* (1995), bản dịch, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Trương Hữu Quỳnh (1982), *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập I.
10. Trương Hữu Quỳnh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh (2000), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tập I.
11. Trường Đại học Luật Hà Nội (1996), *Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. Insun Yu (1994), *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.